

**CÔNG TY TNHH TM HỒNG THỊNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM HỒNG THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703026896

**3. Ngày thành lập:** 28/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

C184,D33, KDC Việt Sing, Khu Phố 4, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0355991588

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                             | 4329     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                        | 4390     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                         | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                           | 4633     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                         | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                            | 4659     |
| 8.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cận)                                                                                                                   | 4661     |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                         | 4662     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                    | 4663     |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ bán buôn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cận, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí)                                                  | 4669     |
| 12. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                             | 7410     |
| 13. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4723     |
| 14. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                        | 4724     |
| 15. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                           | 5610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                               |                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 16. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                      | 5621                                                         |
| 17. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                          | 5629                                                         |
| 18. | Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                                                                | 5630                                                         |
| 19. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                    | 3312                                                         |
| 20. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                        | 3319                                                         |
| 21. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                             | 4101                                                         |
| 22. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                       | 4102                                                         |
| 23. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                  | 4212                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                             | 4229                                                         |
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                    | 4299(Chính)                                                  |
| 26. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                        | 4311                                                         |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                             | 4312                                                         |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                         | 4321                                                         |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4752                                                         |
| 30. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                      | 4761                                                         |
| 31. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí)                                                   | 4773                                                         |
| 32. | (doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/05/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 250555135

Ngày cấp: 13/06/2017

Nơi cấp: Công an Tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ thường trú: Khu phố Bạch Đằng, Thị trấn Nam Ban, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Bạch Đằng, Thị trấn Nam Ban, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương